

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MERCURY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MERCURY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109815057

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngách 52 ngõ 165 Phố Yên Duyên, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0334116692

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,<br>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,<br>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,<br>- Lắp đặt thiết bị nội thất,<br>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...<br>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như:<br>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,<br>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,<br>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,<br>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...<br>+ Giấy dán tường,<br>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,<br>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,<br>- Lắp gương, kính,<br>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,<br>- Các công việc hoàn thiện nhà khác, | 4330(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép, inox các loại<br>- Bán buôn gang thỏi, gang kính dạng thỏi;<br>- Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L...).                                                                                                                   | 4662 |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>-Bán buôn kính xây dựng<br>-Bán buôn sơn, vécni<br>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>-Bán buôn đồ ngũ kim<br>-Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>-Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 10. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 12. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 13. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                | 4784 |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 26. | Phá dỡ<br>( không bao gồm hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC GIANG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 04/11/1999 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037099001765  
 Ngày cấp: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Khối 9, Thị Trấn Bình Minh, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Khối 9, Thị Trấn Bình Minh, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 12/11/2021 đến ngày 12/12/2021

